

Số: 02/2024/QĐST-HNGĐ

L, ngày 25 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ S THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG S

Căn cứ hồ sơ vụ án dân S thụ lý số: 240/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2023, giữa:

- Nguyên đơn: Chị Đ T M, sinh năm 1992

- Bị đơn: Anh H H S, sinh năm 1985

Đều có địa chỉ: khu S, thị trấn L, huyện L, tỉnh T.

Căn cứ vào Điều 212; Điều 213 và khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân S. Căn cứ vào Điều 55, Điều 58; khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Căn cứ vào khoản 7 Điều 26; điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 luật thi hành án dân S.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận S tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 17 tháng 01 năm 2024.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương S được ghi trong biên bản ghi nhận S tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 17 tháng 01 năm 2024 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận S tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương S nào thay đổi ý kiến về S thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận S thuận tình ly hôn giữa: Chị Đ T M và anh H H S.

2. Công nhận S thoả thuận của các đương S cụ thể như sau:

2.1. Về con chung: Hai bên thoả thuận anh H H S trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Hà Đ A, sinh ngày 26/9/2010. Chị Đ T M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh H H S là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng)/01 tháng, kể từ khi ly hôn đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Phương thức cấp dưỡng theo tháng.

Chị Đ T M được quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

2.2. Về tài sản chung, tài sản riêng; Nghĩa vụ chung về tài sản; Công sức: Các

đương sự đều trình bày không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

2.3. Về án phí: Chị Đ T M tự nguyện xin chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm về việc hôn nhân và gia đình số tiền là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) và án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng). Tổng cộng là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Nhưng được trừ vào số tiền chị M đã nộp tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa số 0006353 ngày 20/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh T.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân S thì người được thi hành án dân S, người phải thi hành án dân S có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân S; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân S.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương S;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND xã Sơn tình, huyện K,
Tỉnh T;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

THẨM PHÁN

Đỗ Thị Thảo

